TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 16-Phòng Thanh tra pháp chế, BVQS

Tháng 11 năm 2018

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Tham quan	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**125**			**58.607.000**	**7**	**1.699.654**	**6**	**1.631.462**	**5**	**1.750.000**			**806.000**	**0,32**	**1.184.100**	**65.678.216**	**3.393.500**	**636.300**	**424.200**		**656.900**	**330.000**		**1.655.565**		**7.096.465**	**58.581.751**	
1	HL-06228	Phạm Hải Hưng	Trưởng phòng	7.500.000	21	A		12.952.000			1	288.462					286.000			13.526.462	600.000	112.500	75.000		135.300	55.000				977.800	12.548.662	
2	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	Phó phòng	7.702.000	21	A		9.131.000			1	296.231						0,20	278.000	9.705.231	616.200	115.500	77.000		97.100	55.000				960.800	8.744.431	
3	HL-00068	Hà Trung Kiên	Phó phòng	6.511.000	25	A		9.131.000			1	250.423								9.381.423	520.900	97.700	65.100		93.800	55.000				832.500	8.548.923	
4	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	Phó phòng	8.435.000	21	A		9.131.000			1	324.423					260.000	0,07	590.450	10.305.873	674.800	126.500	84.400		103.100	55.000		1.655.565		2.699.365	7.606.508	
5	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	Phó phòng	5.957.000	24	A		9.131.000			1	229.115								9.360.115	476.600	89.400	59.600		93.600	55.000				774.200	8.585.915	
6	HL-03715	Lê Ngọc Hưng	Phó phòng	6.313.000	13	A		9.131.000	7	1.699.654	1	242.808	5	1.750.000			260.000	0,05	315.650	13.399.112	505.000	94.700	63.100		134.000	55.000				851.800	12.547.312	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**56**			**19.311.000**	**5**	**898.077**	**3**	**597.461**			**4**	**1.500.000**				**22.306.538**	**1.242.700**	**233.100**	**155.300**		**223.100**	**165.000**		**1.999.869**		**4.019.069**	**18.287.469**	
7	HL-00934	Đỗ Phương Anh	Chuyên viên	4.904.000	14	A		6.437.000			1	188.615			4	1.500.000				8.125.615	392.300	73.600	49.000		81.300	55.000				651.200	7.474.415	
8	HL-00971	Vũ Minh Phương	Chuyên viên	5.960.000	25	A		6.437.000			1	229.231								6.666.231	476.800	89.400	59.600		66.700	55.000		1.999.869		2.747.369	3.918.862	
9	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	Chuyên viên	4.670.000	17	A		6.437.000	5	898.077	1	179.615								7.514.692	373.600	70.100	46.700		75.100	55.000				620.500	6.894.192	
3	**20**	**Tổ bảo vệ**			**253**		**70.919**	**70.706.573**	**41**	**7.664.153**	**13**	**2.474.767**	**7**	**2.450.000**						**83.295.493**	**5.147.900**	**965.300**	**643.900**		**832.900**	**715.000**			**622.750**	**8.927.750**	**74.367.743**	
10	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	NV bảo vệ	4.806.000	18	A	5.742	5.724.801	6	1.109.077	1	184.846								7.018.724	384.500	72.100	48.100		70.200	55.000				629.900	6.388.824	
11	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.736	5.718.819			1	184.846								5.903.665	384.500	72.100	48.100		59.000	55.000				618.700	5.284.965	
12	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	NV bảo vệ	5.287.000	17	A	4.335	4.322.015	7	1.423.423	1	203.346								5.948.784	423.000	79.300	52.900		59.500	55.000				669.700	5.279.084	
13	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	NV bảo vệ	4.977.000	24	A	5.880	5.862.387			1	191.423								6.053.810	398.200	74.700	49.800		60.500	55.000				638.200	5.415.610	
14	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	NV bảo vệ	4.577.000	19	A	5.339	5.323.008	5	880.192	1	176.038								6.379.238	366.200	68.700	45.800		63.800	55.000				599.500	5.779.738	
15	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.736	5.718.819			1	184.846								5.903.665	384.500	72.100	48.100		59.000	55.000				618.700	5.284.965	
16	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	NV bảo vệ	4.806.000	17	A	6.511	6.491.497	7	1.293.923	1	184.846								7.970.266	384.500	72.100	48.100		79.700	55.000			329.100	968.500	7.001.766	
17	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.352	5.335.969			1	184.846								5.520.815	384.500	72.100	48.100		55.200	55.000				614.900	4.905.915	
18	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	Bảo vệ cơ động	5.287.000	14	A	3.948	3.936.174			1	203.346								4.139.520	423.000	79.300	52.900		41.400	55.000				651.600	3.487.920	
19	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	5.344	5.327.993	7	1.293.923	1	184.846								6.806.762	384.500	72.100	48.100		68.100	55.000				627.800	6.178.962	
20	HL-00159	Cao Văn Khải	NV bảo vệ	5.287.000	24	A	5.352	5.335.969			1	203.346								5.539.315	423.000	79.300	52.900		55.400	55.000				665.600	4.873.715	
21	HL-00158	Bùi Văn Vượng	NV bảo vệ	5.287.000	17	A	5.134	5.118.622			1	203.346	7	2.450.000						7.771.968	423.000	79.300	52.900		77.700	55.000				687.900	7.084.068	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Tham quan	Phí ở chung cư			
22	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	NV bảo vệ	4.806.000	15	A	6.510	6.490.500	9	1.663.615	1	184.846								8.338.961	384.500	72.100	48.100		83.400	55.000			293.650	936.750	7.402.211	
4	**21**	**Tổ bảo vệ KV Hà Ráng - Khe Tam**			**604**		**220.777**	**220.115.698**	**143**	**26.830.691**	**35**	**6.437.575**	**7**	**2.450.000**			**585.000**			**256.418.964**	**12.693.400**	**2.380.300**	**1.587.500**	**-475.500**	**2.564.200**	**1.815.000**				**20.564.900**	**235.854.064**	
23	HL-02417	Lý Văn Lâm	NV bảo vệ	4.515.000	16	A	8.672	8.646.024	8	1.389.231	1	173.654								10.208.909	361.200	67.700	45.200		102.100	55.000				631.200	9.577.709	
24	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	NV bảo vệ	4.359.000	24	A	6.504	6.484.518			1	167.654								6.652.172	348.700	65.400	43.600		66.500	55.000				579.200	6.072.972	
25	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	NV bảo vệ	5.287.000	15	A	8.415	8.389.794	9	1.830.115	1	203.346								10.423.255	423.000	79.300	52.900		104.200	55.000				714.400	9.708.855	
26	HL-02139	Bùi Đức Huấn	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	6.504	6.484.518			1	184.846								6.669.364	384.500	72.100	48.100		66.700	55.000				626.400	6.042.964	
27	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	NV bảo vệ	4.740.000	24	A	8.136	8.111.630			1	182.308								8.293.938	379.200	71.100	47.400		82.900	55.000				635.600	7.658.338	
28	HL-00932	Đinh Trung Kiên	NV bảo vệ	4.577.000	15	A	4.650	4.636.072	9	1.584.346	1	176.038								6.396.456	366.200	68.700	45.800		64.000	55.000				599.700	5.796.756	
29	HL-02099	Nguyễn Công Thành	NV bảo vệ	5.287.000	24	A	9.768	9.738.742			1	203.346								9.942.088	423.000	79.300	52.900		99.400	55.000				709.600	9.232.488	
30	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	NV bảo vệ	4.977.000	17	A	8.687	8.660.979	7	1.339.962	1	191.423								10.192.364	398.200	74.700	49.800		101.900	55.000				679.600	9.512.764	
31	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	NV bảo vệ	4.515.000	24	A	9.192	9.164.467			1	173.654					130.000			9.468.121	361.200	67.700	45.200		94.700	55.000				623.800	8.844.321	
32	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	5.976	5.958.100			1	176.038								6.134.138	366.200	68.700	45.800		61.300	55.000				597.000	5.537.138	
33	HL-02913	Hoàng Kim Thắng	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	2.480	2.472.572	8	1.478.769	1	184.846								4.136.187	384.500	72.100	48.100		41.400	55.000				601.100	3.535.087	
34	HL-01116	Đỗ Văn Tuyến	NV bảo vệ	4.740.000	8	A	1.240	1.236.286	9	1.640.769	1	182.308								3.059.363	379.200	71.100	47.400		30.600	55.000				583.300	2.476.063	
35	HL-00672	Hoàng Văn Tiến	Bảo vệ cơ động	5.287.000	10	A	1.550	1.545.357			1	203.346								1.748.703	423.000	79.300	52.900		17.500	55.000				627.700	1.121.003	
36	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	NV bảo vệ	4.806.000	17	A	8.687	8.660.979	7	1.293.923	1	184.846								10.139.748	384.500	72.100	48.100	-475.500	101.400	55.000				185.600	9.954.148	
37	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	NV bảo vệ	4.977.000	24	A	6.048	6.029.884			1	191.423								6.221.307	398.200	74.700	49.800		62.200	55.000				639.900	5.581.407	
38	HL-01481	Đỗ Văn Cương	NV bảo vệ	4.740.000	10	A	1.550	1.545.357	9	1.640.769	1	182.308								3.368.434	379.200	71.100	47.400		33.700	55.000				586.400	2.782.034	
39	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	NV bảo vệ	4.359.000	15	A	6.240	6.221.309	7	1.173.577	3	502.962								7.897.848	348.700	65.400	43.600		79.000	55.000				591.700	7.306.148	
40	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	NV bảo vệ	4.577.000	17	A	4.726	4.711.844			1	176.038	7	2.450.000						7.337.882	366.200	68.700	45.800		73.400	55.000				609.100	6.728.782	
41	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	10.104	10.073.735			1	176.038								10.249.773	366.200	68.700	45.800		102.500	55.000				638.200	9.611.573	
42	HL-02237	Vũ Công Phê	NV bảo vệ	4.740.000	18	A	3.258	3.248.241	6	1.093.846	1	182.308								4.524.395	379.200	71.100	47.400		45.200	55.000				597.900	3.926.495	
43	HL-05418	Đào Duy Hưng	NV bảo vệ	4.300.000	24	A	7.848	7.824.493			1	165.385								7.989.878	344.000	64.500	43.000		79.900	55.000				586.400	7.403.478	
44	HL-00279	Cao Văn Trường	Bảo vệ cơ động	5.287.000	16	A	10.432	10.400.753	8	1.626.769	1	203.346					130.000			12.360.868	423.000	79.300	52.900		123.600	55.000				733.800	11.627.068	
45	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	Bảo vệ cơ động	5.287.000	15	A	8.895	8.868.356	9	1.830.115	1	203.346								10.901.817	423.000	79.300	52.900		109.000	55.000				719.200	10.182.617	
46	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	NV bảo vệ	4.806.000	14	A	4.648	4.634.078			1	184.846								4.818.924	384.500	72.100	48.100		48.200	55.000				607.900	4.211.024	
47	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	9.360	9.331.964			1	184.846								9.516.810	384.500	72.100	48.100		95.200	55.000				654.900	8.861.910	
48	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	5.016	5.000.975			1	176.038								5.177.013	366.200	68.700	45.800		51.800	55.000				587.500	4.589.513	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Tham quan	Phí ở chung cư			
49	HL-01480	Phạm Trung Kiên	NV bảo vệ	4.806.000	19	A	6.194	6.175.447	5	924.231	1	184.846								7.284.524	384.500	72.100	48.100		72.800	55.000				632.500	6.652.024	
50	HL-00325	Vũ Văn Khả	NV bảo vệ	4.977.000	15	A	9.345	9.317.009	9	1.722.808	1	191.423								11.231.240	398.200	74.700	49.800		112.300	55.000				690.000	10.541.240	
51	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	NV bảo vệ	4.806.000	15	A	7.560	7.537.355	9	1.663.615	1	184.846								9.385.816	384.500	72.100	48.100		93.900	55.000				653.600	8.732.216	
52	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	Đội phó bảo vệ	5.406.000	17	A	9.129	9.101.656	7	1.455.462	1	207.923					195.000			10.960.041	432.500	81.100	54.100		109.600	55.000				732.300	10.227.741	
53	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	4.336	4.323.012	8	1.478.769	1	184.846								5.986.627	384.500	72.100	48.100		59.900	55.000				619.600	5.367.027	
54	HL-02804	Lê Khắc Đạo	NV bảo vệ	4.806.000	15	A	6.195	6.176.444	9	1.663.615	1	184.846								8.024.905	384.500	72.100	48.100		80.200	55.000				639.900	7.385.005	
55	HL-02335	Trần Văn Diên	Bảo vệ cơ động	4.740.000	24	A	9.432	9.403.748			1	182.308					130.000			9.716.056	379.200	71.100	47.400		97.200	55.000				649.900	9.066.156	
5	**23**	**Tổ bảo vệ KV Khe Chàm**			**439**		**127.195**	**126.814.009**	**81**	**14.647.961**	**22**	**4.078.305**	**7**	**2.450.000**			**156.000**			**148.146.275**	**8.483.400**	**1.590.900**	**1.061.000**	**-445.070**	**1.481.300**	**1.210.000**		**142.520**		**13.524.050**	**134.622.225**	
56	HL-06523	Dương Đình Thảo	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	5.856	5.838.460			1	176.038								6.014.498	366.200	68.700	45.800		60.100	55.000				595.800	5.418.698	
57	HL-06190	Trần Nhật Nam	NV bảo vệ	4.359.000	18	A	5.022	5.006.957	5	838.269	1	167.654								6.012.880	348.700	65.400	43.600		60.100	55.000				572.800	5.440.080	
58	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	NV bảo vệ	4.740.000	16	A	5.584	5.567.274	8	1.458.462	1	182.308								7.208.044	379.200	71.100	47.400		72.100	55.000				624.800	6.583.244	
59	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	NV bảo vệ	4.740.000	24	A	6.360	6.340.950			1	182.308								6.523.258	379.200	71.100	47.400		65.200	55.000				617.900	5.905.358	
60	HL-02299	Trần Đức Huệ	NV bảo vệ	4.515.000	9	A	4.185	4.172.465	8	1.389.231	1	173.654	7	2.450.000						8.185.350	361.200	67.700	45.200		81.900	55.000				611.000	7.574.350	
61	HL-02152	Đào Văn Bình	NV bảo vệ	4.977.000	24	A	7.536	7.513.427			1	191.423								7.704.850	398.200	74.700	49.800		77.000	55.000				654.700	7.050.150	
62	HL-05670	Nguyễn Đức Ngọc	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	5.112	5.096.688			1	176.038								5.272.726	366.200	68.700	45.800		52.700	55.000				588.400	4.684.326	
63	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	NV bảo vệ	4.577.000	24	A	5.112	5.096.688			1	176.038								5.272.726	366.200	68.700	45.800		52.700	55.000				588.400	4.684.326	
64	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	NV bảo vệ	4.806.000	15	A	5.115	5.099.679	9	1.663.615	1	184.846								6.948.140	384.500	72.100	48.100		69.500	55.000				629.200	6.318.940	
65	HL-01875	Bùi Văn Huy	NV bảo vệ	4.977.000	16	A	5.120	5.104.664	8	1.531.385	1	191.423								6.827.472	398.200	74.700	49.800		68.300	55.000				646.000	6.181.472	
66	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	NV bảo vệ	5.287.000	24	A	5.856	5.838.459			1	203.346								6.041.805	423.000	79.300	52.900		60.400	55.000				670.600	5.371.205	
67	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	5.120	5.104.664	8	1.478.769	1	184.846								6.768.279	384.500	72.100	48.100		67.700	55.000				627.400	6.140.879	
68	HL-02038	Phạm Văn Dũng	Đội trưởng bảo vệ	5.406.000	24	A	6.960	6.939.152			1	207.923								7.147.075	432.500	81.100	54.100		71.500	55.000		142.520		836.720	6.310.355	
69	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	Gác cửa lò	4.740.000	15	A	5.580	5.563.286	9	1.640.769	1	182.308								7.386.363	379.200	71.100	47.400		73.900	55.000				626.600	6.759.763	
70	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	Bảo vệ cơ động	5.287.000	24	A	5.112	5.096.688			1	203.346								5.300.034	423.000	79.300	52.900		53.000	55.000				663.200	4.636.834	
71	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	Bảo vệ cơ động	5.287.000	24	A	6.312	6.293.093			1	203.346								6.496.439	423.000	79.300	52.900		65.000	55.000				675.200	5.821.239	
72	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	6.840	6.819.512			1	184.846								7.004.358	384.500	72.100	48.100		70.000	55.000				629.700	6.374.658	
73	HL-00446	Vũ Văn Tới	NV bảo vệ	4.577.000	15	A	5.430	5.413.735	9	1.584.346	1	176.038								7.174.119	366.200	68.700	45.800		71.700	55.000				607.400	6.566.719	
74	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	6.176	6.157.501	8	1.478.769	1	184.846					156.000			7.977.116	384.500	72.100	48.100	-445.070	79.800	55.000				194.430	7.782.686	
75	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	NV bảo vệ	4.577.000	15	A	6.855	6.834.467	9	1.584.346	1	176.038								8.594.851	366.200	68.700	45.800		85.900	55.000				621.600	7.973.251	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		PC BCHQS	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Tham quan	Phí ở chung cư			
76	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.112	5.096.688			1	184.846								5.281.534	384.500	72.100	48.100		52.800	55.000				612.500	4.669.034	
77	HL-02828	Tạ Văn Hồng	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	6.840	6.819.512			1	184.846								7.004.358	384.500	72.100	48.100		70.000	55.000				629.700	6.374.658	
6	**24**	**Tổ bảo vệ KV Tân Lập**			**310**		**105.902**	**105.584.787**	**79**	**14.611.768**	**18**	**3.344.728**	**12**	**4.200.000**			**286.000**			**128.027.283**	**6.957.500**	**1.304.800**	**870.200**		**1.280.100**	**990.000**	**1.544.400**	**2.311.724**		**15.258.724**	**112.768.559**	
78	HL-03934	Trần Huy Toàn	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	5.112	5.096.688			1	184.846								5.281.534	384.500	72.100	48.100		52.800	55.000				612.500	4.669.034	
79	HL-02336	Bùi Công Phóng	NV bảo vệ	4.577.000	16	A	5.584	5.567.274	8	1.408.308	1	176.038								7.151.620	366.200	68.700	45.800		71.500	55.000	228.800			836.000	6.315.620	
80	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	NV bảo vệ	4.515.000	24	A	5.904	5.886.316			1	173.654								6.059.970	361.200	67.700	45.200		60.600	55.000				589.700	5.470.270	
81	HL-03938	Phạm Văn Giáp	NV bảo vệ	4.577.000	15	A	7.050	7.028.883	9	1.584.346	1	176.038								8.789.267	366.200	68.700	45.800		87.900	55.000	343.200			966.800	7.822.467	
82	HL-01839	Trần Đức Trụ	NV bảo vệ	5.287.000	12	A	2.328	2.321.027	7	1.423.423	1	203.346	5	1.750.000						5.697.796	423.000	79.300	52.900		57.000	55.000				667.200	5.030.596	
83	HL-00908	Đinh Bá Thi	Đội phó bảo vệ	5.677.000	14	A	5.516	5.499.478			1	218.346					130.000			5.847.824	454.200	85.200	56.800		58.500	55.000				709.700	5.138.124	
84	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	NV bảo vệ	4.577.000	1	A	179	178.464	6	1.056.231	1	176.038								1.410.733	366.200	68.700	45.800		14.100	55.000				549.800	860.933	
85	HL-01838	Dương Văn Chín	NV bảo vệ	4.577.000	17	A	5.899	5.881.330	7	1.232.269	1	176.038								7.289.637	366.200	68.700	45.800		72.900	55.000	143.000			751.600	6.538.037	
86	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	6.504	6.484.518			1	184.846								6.669.364	384.500	72.100	48.100		66.700	55.000	85.800	868.580		1.580.780	5.088.584	
87	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	NV bảo vệ	4.359.000	23	A	8.579	8.553.303			1	167.654								8.720.957	348.700	65.400	43.600		87.200	55.000				599.900	8.121.057	
88	HL-03802	Vũ Văn Hùng	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	8.576	8.550.312	8	1.478.769	1	184.846								10.213.927	384.500	72.100	48.100		102.100	55.000				661.800	9.552.127	
89	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	NV bảo vệ	4.740.000	15	A	7.875	7.851.412	9	1.640.769	1	182.308								9.674.489	379.200	71.100	47.400		96.700	55.000	400.400			1.049.800	8.624.689	
90	HL-00800	Hà Văn Huy	Đội phó bảo vệ	5.287.000	15	A	12.090	12.053.786	9	1.830.115	1	203.346					156.000			14.243.247	423.000	79.300	52.900		142.400	55.000				752.600	13.490.647	
91	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	NV bảo vệ	4.806.000	24	A	6.456	6.436.662			1	184.846								6.621.508	384.500	72.100	48.100		66.200	55.000				625.900	5.995.608	
92	HL-03808	Trịnh Văn Minh	NV bảo vệ	4.806.000	16	A	5.008	4.992.999	8	1.478.769	1	184.846								6.656.614	384.500	72.100	48.100		66.600	55.000	85.800	1.443.144		2.155.244	4.501.370	
93	HL-03983	Nguyễn Văn Sử	NV bảo vệ	4.806.000	9	A	5.013	4.997.984	8	1.478.769	1	184.846	7	2.450.000						9.111.599	384.500	72.100	48.100		91.100	55.000	257.400			908.200	8.203.399	
94	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	Bảo vệ cơ động	4.977.000	21	A	3.213	3.203.376			1	191.423								3.394.799	398.200	74.700	49.800		33.900	55.000				611.600	2.783.199	
95	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiến	Bảo vệ cơ động	4.977.000	24	A	5.016	5.000.975			1	191.423								5.192.398	398.200	74.700	49.800		51.900	55.000				629.600	4.562.798	
Tổng cộng					**1.787**		**524.793**	**601.139.067**	**356**	**66.352.304**	**97**	**18.564.298**	**38**	**13.300.000**	**4**	**1.500.000**	**1.833.000**	**0,32**	**1.184.100**	**703.872.769**	**37.918.400**	**7.110.700**	**4.742.100**	**-920.570**	**7.038.500**	**5.225.000**	**1.544.400**	**6.109.679**	**622.750**	**69.390.958**	**634.481.811**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2018

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng